

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý tài chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
Khai thác Công trình Thủy lợi Kon Tum
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 293 /QĐ-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Quy chế này quy định các vấn đề liên quan đến quản lý tài chính của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum.
- Quy chế này áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum (gọi tắt là Công ty) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

CHƯƠNG II QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Điều 2. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty) đầu tư và phê duyệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Trong quá trình hoạt động, Công ty có nhu cầu tăng vốn điều lệ, khi đáp ứng đủ điều kiện về việc tăng vốn điều lệ theo các quy định có liên quan, Công ty xây dựng phương án trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật (Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định tối thiểu cho 03 năm kể từ năm quyết định điều chỉnh vốn điều lệ).
- Trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty được thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Khi xác định nhu cầu vốn điều lệ cần tăng thêm để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty không được giảm vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Quản lý sử dụng vốn và tài sản

1. Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ số vốn, tài sản do cơ quan đại diện Chủ sở hữu đầu tư và các nguồn vốn hoạt động hợp pháp khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

2. Công ty phải xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ để quản lý, sử dụng tài sản của Công ty; Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp giữa các bộ phận, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý tài sản, trách nhiệm bồi thường trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất thiệt hại cho Công ty.

3. Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định, khấu hao tài sản cố định, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp, quản lý hàng hóa tồn kho, quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả, chênh lệch tỷ giá, kiểm kê, đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 4. Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp

1. Công ty chỉ được đầu tư ra bên ngoài đối với các ngành nghề liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật trên cơ sở chấp thuận của cơ quan đại diện Chủ sở hữu.

2. Việc lựa chọn hình thức đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển của Công ty, đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp, Chủ tịch Công ty quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Chủ tịch công ty phân cấp cho Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo quy định tại điều lệ hoặc quy chế tài chính của doanh nghiệp.

3. Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có giá trị lớn hơn mức quy định tại khoản 2 Điều này, dự án góp vốn liên doanh của doanh nghiệp với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

4. Nguyên tắc, hình thức, giới hạn đầu tư vốn ra ngoài Công ty và thẩm quyền của Công ty thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.

5. Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ số vốn, tài sản do cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty, bao gồm:

- Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.
- Mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần góp vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.
- Mua toàn bộ doanh nghiệp khác.
- Mua công trái, trái phiếu.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu Công ty kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Huy động vốn

Công ty được quyền huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc không được làm thay đổi hình thức sở hữu Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả vốn và lãi vay cho chủ nợ theo quy định.

1. Hình thức huy động vốn: Phát hành trái phiếu; vay vốn của các tổ chức ngân hàng, tín dụng, các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm hiệu quả và khả năng thanh toán nợ.

c) Người phê duyệt phương án huy động vốn chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Mức lãi suất vay vốn tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn; trường hợp Công ty mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không được vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Mục đích huy động vốn:

Công ty chỉ được phép huy động vốn đầu tư theo lĩnh vực, ngành nghề đã được đăng ký trong giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Thẩm quyền huy động vốn:

a) Công ty được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ của Công ty. Trong đó Chủ tịch Công ty quyết định các phương án huy động vốn có giá trị từ 2.000.000.000 đồng (*hai tỷ đồng*) trở xuống.

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, Chủ tịch Công ty quyết định sau khi đề nghị và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương.

5. Khi Công ty có Công ty con hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thì Công ty mẹ được quyền bảo lãnh cho các Công ty con do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ vay vốn của ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty mẹ có nhu cầu bảo lãnh thì Công ty mẹ được bảo lãnh theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc:

a) Các bên góp vốn cam kết cùng thực hiện bảo lãnh;

b) Tỷ lệ (%) bảo lãnh của từng khoản vay không vượt quá tỷ lệ (%) góp vốn của Công ty mẹ trong doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn và tổng các khoản bảo lãnh vay vốn không vượt quá vốn điều lệ của Công ty mẹ.

6. Chủ sở hữu giám sát chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn tại các Công ty, thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn.

Điều 6. Quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

1. Nợ phải thu.

a) Trách nhiệm của Công ty:

- Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ.

- Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ.

- Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của chủ sở hữu tại Công ty thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

- Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xử lý: Sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan, số còn lại được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

- Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Công ty.

b) Quyền hạn của Công ty:

Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Việc bán nợ chỉ được thực hiện đối với các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng Công ty phải giải thể phá sản thì Chủ tịch Công ty và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ khó đòi phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.

2. Quản lý các khoản nợ phải trả:

a) Công ty có trách nhiệm mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả, các thông tin liên quan đến phạt chậm trả, thông tin liên quan đến người cho vay và thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

b) Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Người quản lý Công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 7. Kiểm kê tài sản

Công ty phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản (*tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*), đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty; hoặc theo quy định của Nhà nước. Đối với tài sản tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

Điều 8. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ

và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Chủ tịch Công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Chủ tịch Công ty lập phương án xử lý tổn thất trình chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.
5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

Điều 9. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:
 - a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp: cổ phần hóa, bán Công ty, đa dạng hóa hình thức sở hữu.
 - c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty.
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản nêu tại Khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

CHƯƠNG III QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm:

1. Doanh thu và thu nhập khác của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản Pháp luật về thuế hiện hành.
2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác.

a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và nguồn thu từ các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định cho Công ty.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của Công ty, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán; tiền thu từ chuyển nhượng vốn của Công ty đầu tư tại Công ty khác; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc đầu tư ra ngoài Công ty.

c) Thu nhập khác gồm: Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận, được ghi nhận là thu nhập khác của Công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh: Là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, dịch vụ phải thu phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính: Hạch toán vào doanh thu khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thu nhập khác: Hạch toán vào doanh thu khi có bằng chứng khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Điều 12. Chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; chi phí quản lý, khai thác công trình thủy lợi của Công ty theo Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính gồm các nội dung sau:

1. Chi cho công tác vận hành

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của người lao động do doanh nghiệp trực tiếp trả lương;

b) Chi nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị;

c) Chi tiền điện để bơm cấp nước, tưới nước, tiêu nước (*bao gồm cả tiền điện bơm nước chống úng, chống hạn trong định mức và vượt định mức*);

d) Chi trả tạo nguồn nước;

đ) Chi cho công tác bảo hộ, an toàn lao động (*nếu có*); bảo vệ công trình thủy lợi, phục vụ phòng chống bão lụt, ứng hạn (*bao gồm cả trong điều kiện thời tiết bình thường và thiên tai*).

2. Chi bảo trì công trình thủy lợi bao gồm: chi phí kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ, sửa chữa thường xuyên, định kỳ tài sản. Các chi phí này không làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

3. Chi khấu hao tài sản cố định

4. Chi quản lý doanh nghiệp

a) Chi cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Văn phòng phẩm, nguyên nhiên vật liệu dùng để sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý, chi phí đàm thoại vận hành bằng hệ thống máy vi tính để điều hành nước phục vụ sản xuất;

b) Chi đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi;

c) Chi dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (*không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định*) được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

d) Chi hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, chi lao động nữ, khám bệnh định kỳ hàng năm, nộp phí tham gia hội nghị, trợ cấp thôi việc, chi phí kiểm toán...;

đ) Chi cho công tác thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đối tượng phải thu, thu tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác;

e) Chi dự phòng: giảm giá hàng tồn kho, tổn thất đầu tư dài hạn, nợ phải thu khó đòi, các khoản dự phòng khác được pháp luật quy định;

g) Các khoản thuế, phí phải nộp theo quy định của pháp luật như: tiền thuế đất, thuê đất, phí trước bạ...

5. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

a) Chi tài chính;

b) Chi cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí khai thác sử dụng tài nguyên nước, chi phí lập quy trình vận hành công trình thủy lợi, chi phí xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi, phòng chống lũ lụt vùng hạ du, chi phí xây dựng quy trình bảo trì công trình thủy lợi, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (*trong trường hợp chưa có nguồn khác đảm bảo*);

c) Các khoản chi khác như: Vớt rác, nạo vét bề hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản...

Điều 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí và quản lý chi phí

1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

a) Công ty được hạch toán vào chi phí các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

b) Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Nguyên tắc quản lý chi phí:

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí, giá thành sản phẩm nhằm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

CHƯƠNG IV PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ

Điều 14. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận của Công ty được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật.

2. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi quy định tại khoản 1 Điều này được phân phối như sau:

a) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho người lao động trong Công ty:

- Công ty xếp loại A được trích 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Nếu không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Trích quỹ thưởng người quản lý, Kiểm soát viên

- Công ty xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

- Công ty xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý, Kiểm soát viên.

- Công ty xếp loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích

lập quỹ thưởng người quản lý, Kiểm soát viên.

d) Trường hợp Công ty trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý mà không đủ mức theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này thì được giảm trừ phần trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát theo mức quy định nhưng tối đa không vượt quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

3. Sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều này, phần lợi nhuận còn lại nộp vào ngân sách tỉnh.

Điều 15. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế sử dụng các quỹ theo đúng quy định của Pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty. Trong năm tài chính Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Việc sử dụng, quản lý các quỹ của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 16. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh doanh của Công ty đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn và hằng năm theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ. Chỉ tiêu và mẫu biểu lập kế hoạch tài chính hằng năm thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của Công ty và nhu cầu thị trường, Công ty lập kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt, làm cơ sở để trình Chủ tịch Công ty quyết định

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Chủ tịch Công ty quyết định, Công ty thực hiện đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo gửi Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trước ngày 31 tháng 7 hằng năm.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo cơ quan tài chính cùng cấp rà soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài

chính cùng cấp giám sát, đánh giá, quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty và không được thay đổi kế hoạch trong thời gian thực hiện.

Điều 17. Kế toán, thống kê

1. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của Pháp luật hiện hành, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 18. Báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (*quý, 06 tháng, năm*) Công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính.

2. Trường hợp Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu có yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất, Công ty phải thực hiện việc lập và gửi báo cáo theo yêu cầu.

Điều 19. Kiểm toán, kiểm tra, công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính 06 tháng và năm của Công ty phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2. Công ty chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Công ty thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước và công khai thông tin tài chính doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 20. Trách nhiệm của Công ty trong việc thực hiện giám sát tài chính

Công ty chịu trách nhiệm thực hiện giám sát tài chính theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; thực hiện đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính. Được quyền đề nghị xem xét lại trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn và phải chấp hành thực hiện khi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chỉ đạo lần thứ 2.

Điều 21. Báo cáo đánh giá, xếp loại Công ty

Hàng năm, căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh

ng nghiệp theo quy định hiện hành, Công ty tự đánh giá, xếp loại doanh nghiệp báo cáo các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan theo đúng thời gian quy định.

Điều 22. Nội dung thông tin tài chính công khai theo quy định

Công ty thực hiện công khai thông tin tài chính bất thường theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và Quy chế công bố thông tin của doanh nghiệp.

CHƯƠNG VII TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY, GIÁM ĐỐC CÔNG TY, KẾ TOÁN TRƯỞNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 23. Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

1. Thực hiện chức năng quản lý Công ty, chịu trách nhiệm chỉ đạo việc kiểm tra giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Đề nghị Cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty: Ban hành Quy chế quản lý tài chính; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; điều chỉnh vốn điều lệ của công ty; Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn, hằng năm của công ty; Cấp vốn để thực hiện việc đầu tư vốn Nhà nước vào công ty;

3. Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu trong quản lý, sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn; báo cáo kịp thời cơ quan đại diện chủ sở hữu khi doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất vốn, tài sản của doanh nghiệp về thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Trách nhiệm của Giám đốc Công ty

1. Chịu trách nhiệm điều hành và quản lý việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện phương án phân phối lợi nhuận theo quyết định của cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch Công ty về việc sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh.

3. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty và quy định của Pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm về số liệu Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Xây dựng, trình Chủ tịch Công ty chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hằng năm của Công ty; trình Chủ tịch Công ty báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm về kết quả thực hiện mục tiêu kế hoạch kinh doanh; báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận sau thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty.

6. Chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của Công ty; chịu trách nhiệm

trước Cơ quan đại diện Chủ sở hữu Công ty, Chủ tịch Công ty và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao.

Điều 25. Trách nhiệm của Kế toán trưởng

1. Chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của Pháp luật về kế toán. Tuân thủ chế độ tài chính, kế toán doanh nghiệp theo các quy định Pháp luật hiện hành.

2. Tham mưu cho Giám đốc phân tích hoạt động quản trị tài chính kế toán, hoàn thiện chế độ hạch toán kế toán tài chính theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Điều 26. Xử lý vi phạm

1. Các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các khoản chi không đúng chế độ, cá nhân nào quyết định chi sai phải bồi hoàn các thiệt hại cho Công ty, các khoản chi vượt định mức được duyệt phải xác định rõ trách nhiệm và trình Chủ tịch Công ty xử lý. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về các quyết định xử lý của mình.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Tổ chức thực hiện

1. Công ty phải xây dựng các quy chế, quy định cụ thể các khoản chi có liên quan đến quản lý tài chính để áp dụng thực hiện trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và Quy chế này.

2. Trường hợp những quy định của Pháp luật liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được quy định tại Quy chế này hoặc trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định của Pháp luật đó được áp dụng để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc hoặc có điều khoản nào chưa phù hợp, Chủ tịch Công ty phải kịp thời báo cáo cơ quan đại diện Chủ sở hữu để có chủ trương, ý kiến chỉ đạo thực hiện.

4. Việc sửa đổi, bổ sung và thay thế Quy chế này do cơ quan đại diện Chủ sở hữu quyết định./.